

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

---

**Hà Nội - Tháng 3 năm 2021**



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 42

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Khách sạn Cây Xoài và Trung tâm dịch vụ Vận tải thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam, chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3676/2000/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2002. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101206286 thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 03 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 59.218.410.000 đồng, tương đương với 5.921.841 cổ phần.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: RAILWAY TRANSPORT AND TRADE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt: RATRACO.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 19 ngày 03/03/2021, vốn điều lệ của Công ty là 59.218.410.000 VND (*Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, hai trăm mười tám triệu, bốn trăm mười nghìn đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UPCoM với mã RAT.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Thế Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	Ủy viên
Bà Trần Thị Thu Nga	Ủy viên
Ông Nguyễn Chính Nam	Ủy viên
Ông Đỗ Khánh Dư	Ủy viên

**Ban Kiểm soát**

Bà Trần Thị Xuân	Trưởng Ban
Ông Mai Hoàng Long	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Cúc	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Thế Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chính Nam	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm theo QĐ37/QĐ-RAT ngày 10/03/2020)
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm theo QĐ68/QĐ-HĐQT-RAT ngày 30/03/2020)

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập Báo cáo này là ông Nguyễn Tuấn Vinh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị và ông Trần Thế Hùng - Tổng Giám đốc.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Thế Hùng**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, Ngày 31 tháng 03 năm 2021

*Số: 166/2021/BCKT-CPA VIETNAM-NV3***BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính riêng năm 2020 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt

**Kính gửi:**                    **Các Cổ đông**  
                                  **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
                                  **Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Net tax

---

**Vũ Ngọc Ân****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496 -2018-137-1

*Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc*

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT***Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021*

---

**Lê Mạnh Hùng****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4301-2018-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>103.629.815.346</b>	<b>110.663.901.529</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>15.698.117.213</b>	<b>21.483.789.756</b>
1. Tiền	111		13.935.117.213	16.983.789.756
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.763.000.000	4.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.151.328.000</b>	<b>1.072.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	1.151.328.000	1.072.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>69.865.897.407</b>	<b>70.938.342.202</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	65.499.587.849	60.467.661.331
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.864.284.655	302.151.477
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.462.792.726	11.129.297.217
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(960.767.823)	(960.767.823)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>848.313.037</b>	<b>1.788.076.637</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.7	848.313.037	1.788.076.637
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.066.159.689</b>	<b>15.381.692.934</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	348.391.221	288.565.742
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.9	15.708.142.388	15.093.127.192
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	9.626.080	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>139.166.921.824</b>	<b>85.935.924.855</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>772.000.001</b>	<b>822.000.001</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	772.000.001	822.000.001
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>64.921.732.360</b>	<b>43.275.021.442</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	64.393.740.581	42.576.029.662
- Nguyên giá	222		114.654.662.364	86.203.362.867
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.260.921.783)	(43.627.333.205)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	527.991.779	698.991.780
- Nguyên giá	228		1.271.000.000	1.271.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(743.008.221)	(572.008.220)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>36.772.645.066</b>	<b>28.692.727</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	36.772.645.066	28.692.727
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>14.356.728.151</b>	<b>12.553.055.009</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.13	8.050.000.000	5.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.14	7.857.150.000	8.857.150.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.550.421.849)	(1.804.094.991)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>22.343.816.246</b>	<b>29.257.155.676</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	22.343.816.246	29.257.155.676
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>242.796.737.170</b>	<b>196.599.826.384</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>175.378.125.907</b>	<b>133.387.695.568</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>160.079.488.254</b>	<b>123.855.938.643</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	97.026.218.175	76.966.509.170
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	992.932.369	851.155.536
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	5.17	6.042.177.559	6.966.992.377
4. Phải trả người lao động	314		4.046.875.760	3.322.070.760
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	755.091.847	5.537.737.271
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	5.467.582.663	5.402.772.116
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	45.516.219.372	24.207.001.812
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		232.390.509	601.699.601
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.298.637.653</b>	<b>9.531.756.925</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	21.500.000	21.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	15.277.137.653	2.510.256.925
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.21	-	7.000.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>67.418.611.263</b>	<b>63.212.130.816</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.22	<b>67.418.611.263</b>	<b>63.212.130.816</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.218.410.000	52.218.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.218.410.000	52.218.410.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		194.384.000	194.384.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.737.275.811	9.159.230.441
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.731.458.548)	1.640.106.375
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.643.802.703)	(3.244.419.905)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.912.344.155	4.884.526.280
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>242.796.737.170</b>	<b>196.599.826.384</b>

Người lập



Phạm Thị Quyên

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quyên

Hà Nội, Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.23	341.288.632.990	328.347.901.834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.23	17.125.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.23	341.271.507.990	328.347.901.834
4. Giá vốn hàng bán	11	5.24	321.734.009.366	306.373.685.612
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.537.498.624	21.974.216.222
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.25	795.156.496	1.504.790.208
7. Chi phí tài chính	22	5.26	3.881.523.893	3.233.246.052
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.470.937.582	3.099.544.635
8. Chi phí bán hàng	25		4.023.475.376	5.252.089.155
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.887.933.917	9.859.006.433
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.539.721.934	5.134.664.790
11. Thu nhập khác	31	5.27	2.711.577.874	2.765.332.337
12. Chi phí khác	32	5.27	1.891.436.378	1.931.950.232
13. Lợi nhuận khác	40		820.141.496	833.382.105
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.359.863.430	5.968.046.895
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	447.519.275	1.083.520.615
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.912.344.155	4.884.526.280

Người lập



Phạm Thị Quyên

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quyên

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>2.359.863.430</b>	<b>5.968.046.895</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		8.078.422.603	8.053.525.805
Các khoản dự phòng	03		(253.673.142)	(203.370.990)
(Lãi)/Lỗ CLTG do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(422.966.774)	130.280.182
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(648.777.010)	(1.891.149.128)
Chi phí lãi vay	06		3.470.937.582	3.099.544.635
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>12.583.806.689</b>	<b>15.156.877.399</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		5.996.022.433	(15.484.490.714)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		939.763.600	(1.319.934.634)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11		10.959.004.470	21.340.971.556
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		6.853.513.951	(3.309.845.147)
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.311.292.377)	(3.099.544.635)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.200.000.000)	(340.731.970)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		320.757.000	1.207.435.060
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.183.119.174)	(1.245.156.781)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>31.958.456.592</b>	<b>12.905.580.134</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(67.611.041.310)	(973.181.818)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.765.962.000	1.220.000.000
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(72.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(2.550.000.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		522.617.809	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		98.919.440	1.374.444.349
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(67.773.542.061)</b>	<b>1.549.262.531</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		131.553.295.200	27.297.236.100
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(97.477.196.912)	(31.096.583.412)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.177.472.800)	(2.260.920.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>29.898.625.488</b>	<b>(6.060.267.812)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(5.916.459.981)</b>	<b>8.394.574.853</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>21.483.789.756</b>	<b>13.089.214.903</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			130.787.438	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>15.698.117.213</b>	<b>21.483.789.756</b>

Hà Nội, Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Quyên

Phạm Thị Quyên

Trần Thế Hùng

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Khách sạn Cây Xoài và Trung tâm dịch vụ Vận tải thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam, chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3676/2000/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2002. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101206286 thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 03 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 59.218.410.000 đồng, tương đương với 5.921.841 cổ phần.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: RAILWAY TRANSPORT AND TRADE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt: RATRACO.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 19 ngày 03/03/2021, vốn điều lệ của Công ty là 59.218.410.000 VND (*Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, hai trăm mười tám triệu, bốn trăm mười nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UPCoM với mã RAT.

Trụ sở chính của Công ty tại số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động bình quân của Công ty trong năm là 161 người (năm 2019 là 171 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Dịch vụ cung cấp khẩu phần ăn trên tàu hỏa;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí trên cạn, dưới nước (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ kho, bãi; bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Đại lý bán vé máy bay, vé tàu hỏa;
- Kinh doanh máy móc; thiết bị; phụ tùng và vật tư ngành giao thông vận tải;
- Lữ hành quốc tế;
- Quảng cáo thương mại và quảng cáo phi thương mại;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xây dựng công trình dân dụng, kỹ thuật;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; kinh doanh du lịch lữ hành trong và ngoài nước; dịch vụ đưa đón, ăn nghỉ, tham quan, nghỉ mát, visa, hộ chiếu; mua bán rượu, bia, nước giải khát (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí trên cạn, dưới nước (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh thương mại; Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container; và
- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa trong và ngoài nước.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: kinh doanh vận tải, dịch vụ khách sạn, nhà hàng...

**1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. So với cùng kỳ năm trước thì kết quả hoạt động năm 2020 của Công ty sụt giảm so với năm 2019.

Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Nhưng trong năm, Công ty chưa thuộc đối tượng được Chính phủ hỗ trợ theo quy định.

**1.5 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại 31/12/2020 Công ty có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>
<b><u>Các Công ty con</u></b>				
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	Cung cấp Tour du lịch, lữ hành, vận tải hành khách.	100%	100%	Số 95 - 97 Lê Duẩn, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco	Hoạt động vận tải đường sắt	100%	100%	Số Km 1710+560 Ga Sóng Thần, khu phố Bình Dương 1, phường An Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	Hoạt động vận tải đường sắt	100%	100%	Số 95 - 97 Lê Duẩn, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	Quảng cáo, thương mại, dịch vụ vận tải đường sắt	100%	100%	Số 118 Lê Duẩn, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng hóa nội địa và liên vận Quốc tế, đẩy mạnh xây dựng sản phẩm và chào bán hàng liên vận quốc tế.	51%	51%	21Bis Hậu Giang, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
<b><u>Công ty liên doanh</u></b>				
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	Dịch vụ đại lý vận chuyển hàng hóa; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ kho bãi Container; Dịch vụ chế tạo và bán các loại toa xe chờ ô tô...	49%	50%	P. 201, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa, thành phố Hà Nội
<b><u>Công ty liên kết</u></b>				
Công ty TNHH Logistics đường sắt ITL - đã thực hiện xong thủ tục giải thể trong năm	Dịch vụ vận tải hàng hóa, đường sắt, đường bộ và đường thủy; các dịch vụ bốc xếp, kho bãi và lưu trữ hàng hóa.	20%	20%	Số 52 Trường Sơn, P. 2, Q. Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và hình thức sổ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là: kế toán trên máy vi tính.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2015, Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

**Các khoản tương đương tiền**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

**Đầu tư vào Công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm khoản sửa chữa, cải tạo toa xe, tài sản định kỳ, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm vật chất và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá ba năm.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước chi phí và thời gian phân bổ của công cụ, dụng cụ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013; thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	02 - 15
Thiết bị quản lý	02 - 10
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm quản lý tàu. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn. Phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng Cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

  - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Năm 2020, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là Tổng Công ty đường sắt Việt Nam, Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận tải, và các dịch vụ khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	557.126.609	610.470.271
Tiền gửi ngân hàng	13.377.990.604	16.373.319.485
Các khoản tương đương tiền (*)	1.763.000.000	4.500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>15.698.117.213</b>	<b>21.483.789.756</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng Liên doanh Việt Nga, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng.

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.151.328.000</b>	<b>1.151.328.000</b>	<b>1.072.000.000</b>	<b>1.072.000.000</b>
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Sở giao dịch	1.151.328.000	1.151.328.000	1.072.000.000	1.072.000.000
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>1.151.328.000</b>	<b>1.151.328.000</b>	<b>1.072.000.000</b>	<b>1.072.000.000</b>

Tiền gửi kỳ hạn gốc 1 năm, lãi suất 7,4%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.3 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	8.445.656.485	12.160.502.712
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	3.822.522.734	-
Công ty cổ phần FRESINIUS KABI Việt Nam	1.807.945.624	3.760.900.002
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Hà Nam	1.405.275.956	782.760.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	2.249.005.742	2.675.196.328
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	3.799.294.200	1.717.319.953
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	4.502.847.271	4.640.099.091
Công ty hữu hạn Liên vận Đa phương thức Quốc tế Đường Sắt Trung Quốc	3.882.132.149	1.778.175.848
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Việt Nam	2.042.968.459	1.386.550.000
Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A Việt Nam	797.131.500	2.466.627.900
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Vận tải Đức Vân	1.451.800.000	1.711.450.000
Công ty TNHH KIMBERKLY - CLARK Việt Nam	848.764.238	1.089.373.556
Công ty TNHH Giao nhận TSY	-	3.195.248.965
Các khách hàng có số dư chiếm dưới 10% tổng số dư nợ phải thu	30.444.243.491	23.103.456.976
<b>Tổng</b>	<b>65.499.587.849</b>	<b>60.467.661.331</b>
<i>Trong đó: phải thu bên liên quan</i>		
<i>(Xem chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</i>	<i>11.808.201.473</i>	<i>12.366.337.598</i>

**5.4 Trả trước cho người bán**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty CP Xây dựng Thương mại Long Bình	1.322.700.000	-
Công ty Vận tải hành khách Đường sắt Sài Gòn	54.290.000	54.290.000
Công ty TNHH Trần Đăng Khoa	105.000.000	105.000.000
Công ty TNHH Tư vấn & Thương mại STS Quốc tế	50.000.000	50.000.000
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	332.294.655	92.861.477
<b>Tổng</b>	<b>1.864.284.655</b>	<b>302.151.477</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.5 Phải thu khác**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Tạm ứng	2.945.783.231	8.481.862.513
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	270.000.000	325.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	247.009.495	2.322.434.704
- Phải thu cổ tức	98	1.604.840.655
- Phải thu các đối tượng khác	247.009.397	717.594.049
<b>Tổng</b>	<b>3.462.792.726</b>	<b>11.129.297.217</b>
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>		
Ký cược, ký quỹ	310.000.000	360.000.000
Phải thu dài hạn khác	462.000.001	462.000.001
<b>Tổng</b>	<b>772.000.001</b>	<b>822.000.001</b>
<i>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</i>	<i>6.000.000</i>	<i>1.604.840.655</i>

5.6 Nợ xấu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>1.061.066.312</b>	<b>100.298.489</b>	<b>(960.767.823)</b>	<b>1.091.161.290</b>	<b>100.298.489</b>	<b>(960.767.823)</b>
Công ty TNHH Dũng Ngọc	427.334.750	-	(427.334.750)	427.334.750	-	(427.334.750)
Công ty TNHH Unilever VN	112.221.440	-	(112.221.440)	112.221.440	-	(112.221.440)
Phải thu quá hạn các khách hàng khác	521.510.122	100.298.489	(421.211.633)	521.510.122	100.298.489	(421.211.633)
<b>Cộng</b>	<b>1.061.066.312</b>	<b>100.298.489</b>	<b>(960.767.823)</b>	<b>1.091.161.290</b>	<b>100.298.489</b>	<b>(960.767.823)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.7 Hàng tồn kho**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	455.656.000	-	404.356.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	392.657.037	-	392.657.037	-
Hàng hoá	-	-	991.063.600	-
<b>Tổng</b>	<b>848.313.037</b>	<b>-</b>	<b>1.788.076.637</b>	<b>-</b>

**5.8 Chi phí trả trước**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	187.117.378	22.585.031
- Chi phí Bảo hiểm, sửa chữa và khác chờ phân bổ	161.273.843	265.980.711
<b>Tổng</b>	<b>348.391.221</b>	<b>288.565.742</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	16.290.202.322	22.172.442.701
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.999.192.869	1.328.103.786
- Chi phí sửa chữa, thi công bãi hàng Ga Đông Anh	2.332.249.645	4.577.721.973
- Các khoản chi phí khác	1.722.171.410	1.178.887.216
<b>Tổng</b>	<b>22.343.816.246</b>	<b>29.257.155.676</b>

**5.9 Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước**

	01/01/2020 VND	Số được khấu trừ VND	Số đã khấu trừ VND	31/12/2020 VND
Thuế GTGT đầu vào	15.093.127.192	34.045.077.773	33.430.062.577	15.708.142.388
Thuế TNDN	-	9.626.080	-	9.626.080
<b>Tổng</b>	<b>15.093.127.192</b>	<b>34.054.703.853</b>	<b>33.430.062.577</b>	<b>15.717.768.468</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.10 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2020	21.866.335.047	749.846.728	62.776.978.329	690.202.763	120.000.000	86.203.362.867
Tăng trong năm	-	981.007.000	29.886.081.971	-	-	30.867.088.971
Mua trong năm	-	981.007.000	29.886.081.971	-	-	30.867.088.971
Giảm trong năm	-	-	2.415.789.474	-	-	2.415.789.474,00
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.415.789.474	-	-	2.415.789.474
Tại ngày 31/12/2020	21.866.335.047	1.730.853.728	90.247.270.826	690.202.763	120.000.000	114.654.662.364
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2020	10.376.327.236	482.231.564	31.964.574.640	684.199.765	120.000.000	43.627.333.205
Tăng trong năm	1.590.595.154	120.120.251	6.190.704.199	6.002.998	-	7.907.422.602
Khấu hao trong năm	1.590.595.154	120.120.251	6.190.704.199	6.002.998	-	7.907.422.602
Giảm trong năm	-	-	1.273.834.024	-	-	1.273.834.024
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.273.834.024	-	-	1.273.834.024
Tại ngày 31/12/2020	11.966.922.390	602.351.815	36.881.444.815	690.202.763	120.000.000	50.260.921.783
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2020	11.490.007.811	267.615.164	30.812.403.689	6.002.998	-	42.576.029.662
Tại ngày 31/12/2020	9.899.412.657	1.128.501.913	53.365.826.011	-	-	64.393.740.581

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 3.134.569.910 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 2.182.722.908 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cầm cố thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 42.895.954.424 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 17.562.501.765 đồng).

**5.11 Tài sản vô hình**

	Phần mềm quản lý vận tải VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2020	1.271.000.000	1.271.000.000
Mua trong năm	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>1.271.000.000</b>	<b>1.271.000.000</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2020	572.008.220	572.008.220
Khấu hao trong năm	171.000.001	171.000.001
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>743.008.221</b>	<b>743.008.221</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2020	698.991.780	698.991.780
Tại ngày 31/12/2020	527.991.779	527.991.779

Nguyên giá tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 416.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 416.000.000 đồng).

**5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án KSCX tại 95-97 Lê Duẩn	28.692.727	28.692.727
Dự án đóng mới toa xe Mc	6.606.955.535	-
Dự án đóng mới toa xe P và iso tank	29.924.000.000	-
Dự án sửa chữa bãi hàng ga Kim Liên	212.996.804	-
<b>Tổng</b>	<b>36.772.645.066</b>	<b>28.692.727</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.13 Đầu tư vào công ty con**

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	2.000.000.000	(*)	(786.249.564)	2.000.000.000	(*)	(589.547.918)
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco (**)	2.000.000.000	(*)	(272.745.149)	2.000.000.000	(*)	(272.745.149)
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	1.000.000.000	(*)	(491.427.136)	1.000.000.000	(*)	(483.612.642)
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	500.000.000	(*)	-	500.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	2.550.000.000	(*)	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.050.000.000</b>		<b>(1.550.421.849)</b>	<b>5.500.000.000</b>		<b>(1.345.905.709)</b>

(\*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên.

(\*\*) Đến thời điểm kết thúc năm tài chính 2020, Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratraco chưa hoàn thành các thủ tục có liên quan đến việc đóng mã số thuế phục vụ công tác giải thể doanh nghiệp. Do đó, tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratraco tiếp tục được trình bày là khoản đầu tư vào công ty con trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt.

**5.14 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics (**)	7.857.150.000	(*)	-	7.857.150.000	(*)	-
Công ty TNHH Logistics đường sắt ITL (***)	-	(*)	-	1.000.000.000	(*)	(458.189.282)
<b>Cộng</b>	<b>7.857.150.000</b>		<b>-</b>	<b>8.857.150.000</b>		<b>(458.189.282)</b>

(\*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

- (\*\*) Khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH NR Greenlines Logistics theo Hợp đồng liên doanh ngày 26 tháng 12 năm 2007 giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt và Nissin Corporation. Theo đó, Công ty góp 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH NR Greenlines Logistics với số tiền 490.000 USD, quy đổi là 7.857.150.000 đồng.
- (\*\*\*) Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường Sắt góp 1 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 20% vốn điều lệ của ITL). Tính đến ngày 10/01/2020, Công ty đã xử lý xong thủ tục giải thể và xử lý tài sản giải thể.

**5.15 Phải trả người bán**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	39.652.406.549	39.652.406.549	45.863.009.291	45.863.009.291
Các nhà cung cấp khác	57.373.811.626	57.373.811.626	31.103.499.879	31.103.499.879
<b>Cộng</b>	<b>97.026.218.175</b>	<b>97.026.218.175</b>	<b>76.966.509.170</b>	<b>76.966.509.170</b>
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</i>	40.033.670.303	40.033.670.303	46.342.090.434	76.966.509.170

**5.16 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty cổ phần thương mại và phát triển dịch vụ vận tải Thành Đạt	130.271.900	130.271.900	100.029.000	100.029.000
Công ty TNHH Vận tải - Thương Mại Hải An	500.000.000	500.000.000	44.205.000	44.205.000
Công ty TNHH giao nhận vận chuyển Đường sắt Sài Gòn - Hà Nội	49.115.000	49.115.000	18.050.000	18.050.000
Công ty TNHH MTV giao nhận vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	112.940.641	112.940.641	688.825.665	688.825.665
Các khách hàng khác	200.604.828	200.604.828	45.871	45.871
<b>Tổng</b>	<b>992.932.369</b>	<b>992.932.369</b>	<b>851.155.536</b>	<b>851.155.536</b>

**5.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	33.616.185.993	33.530.233.910	85.952.083
Thuế TNDN	742.854.645	447.519.275	1.190.373.920	-
Thuế thu nhập cá nhân	218.503.654	683.873.778	619.700.755	282.676.677
Các loại thuế khác	3.000.000	3.000.000	6.000.000	-
Các khoản phải nộp và các khoản phải nộp khác (*)	6.002.634.078	15.833.558.799	16.162.644.078	5.673.548.799
<b>Tổng</b>	<b>6.966.992.377</b>	<b>50.584.137.845</b>	<b>51.508.952.663</b>	<b>6.042.177.559</b>

- (\*) Số dư các khoản phí, lệ phí phải nộp khác là phần phải nộp phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.18 Chi phí phải trả**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí dịch vụ vận tải	662.867.847	5.233.289.100
Trích trước chi phí vé máy bay, điện VP	92.224.000	153.103.454
Trích trước chi phí hoạt động khách sạn	-	151.344.717
<b>Tổng</b>	<b>755.091.847</b>	<b>5.537.737.271</b>

**5.19 Phải trả khác**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	157.822.057	167.529.531
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	57.166.688	18.596.293
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.252.593.918	5.216.646.292
- <i>Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (*)</i>	<i>3.102.523.000</i>	<i>3.015.213.000</i>
- <i>Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco (**)</i>	<i>1.300.715.560</i>	<i>1.300.715.560</i>
- <i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>849.355.358</i>	<i>900.717.732</i>
<b>Tổng</b>	<b>5.467.582.663</b>	<b>5.402.772.116</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.500.000	21.500.000
<b>Tổng</b>	<b>21.500.000</b>	<b>21.500.000</b>
<i>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</i>	<i>3.102.523.000</i>	<i>3.015.213.000</i>

(\*) Phải trả cổ tức và các khoản phải trả khác từ trước năm 2016 cho Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam 3.015.213.000 đồng.

(\*\*) Khoản tiền Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco (Công ty con) đang làm thủ tục giải thể nên chuyển trước một phần vốn cho Công ty mẹ.

**5.20 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>39.397.725.100</b>	<b>39.397.725.100</b>	<b>111.877.651.200</b>	<b>92.479.926.100</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (1)	34.197.725.100	34.197.725.100	103.277.651.200	89.079.926.100	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (2)	3.400.000.000	3.400.000.000	6.800.000.000	3.400.000.000	-	-
Vay cá nhân (3)	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	-	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>6.118.494.272</b>	<b>6.118.494.272</b>	<b>6.118.494.272</b>	<b>4.207.001.812</b>	<b>4.207.001.812</b>	<b>4.207.001.812</b>
Ngân hàng TMCP xăng dầu PETROLIMEX	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	2.629.418.500	2.629.418.500	2.629.418.500
Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch - PGD Hàng Vôi	4.595.690.272	4.595.690.272	4.595.690.272	1.577.583.312	1.577.583.312	1.577.583.312
Ngân hàng TMCP Quân Đội	260.004.000	260.004.000	260.004.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hoàn Kiếm	262.800.000	262.800.000	262.800.000	-	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>15.277.137.653</b>	<b>15.277.137.653</b>	<b>19.675.644.000</b>	<b>6.908.763.272</b>	<b>2.510.256.925</b>	<b>2.510.256.925</b>
Ngân hàng TMCP xăng dầu PETROLIMEX (4)	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch - PGD Hàng Vôi (5)	14.039.810.653	14.039.810.653	17.620.644.000	5.091.090.272	1.510.256.925	1.510.256.925
Ngân hàng TMCP Quân Đội (6)	888.327.000	888.327.000	1.300.000.000	411.673.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hoàn Kiếm (7)	349.000.000	349.000.000	755.000.000	406.000.000	-	-
<b>Tổng</b>	<b>60.793.357.025</b>	<b>60.793.357.025</b>	<b>137.671.789.472</b>	<b>103.595.691.184</b>	<b>26.717.258.737</b>	<b>26.717.258.737</b>

- (1) Hợp đồng tín dụng số 106.1972/2020/HĐTDHM-DN/PGBank Hà Nội ngày 31/12/2020. Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 đồng, thời hạn: 12 tháng, lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh. Tài sản bảo đảm: Toàn bộ quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm của các xe chuyên dùng đảm bảo cho dư nợ tối đa 10.500.000.000 đồng và Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 240-31/12/2020/HĐTGCK-PGB ngày 31/12/2020.
- (2) Hợp đồng cho vay số 11810.20.051.1166868.TD ngày 01/07/2020. Hạn mức cho vay 1: 7.500.000.000 vnd; Hạn mức cho vay 2: 15.000.000.000 vnd; Hạn mức 2 chỉ phát sinh hiệu lực khi khách hàng có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của Hạn mức 1 và được MB chấp thuận. Thời hạn cho vay: từ 01/07/2020 đến 23/03/2021. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải đường sắt. Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm: tiền ký quỹ, hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm... và các giấy tờ có giá do MB phát hành.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/RAT-2020 ngày 23/03/2020. Số tiền cho vay: 1.800.000.000 vnd; thời hạn: 12 tháng; lãi suất: 11,5%/năm.
- (4) Hợp đồng số 106.1028/2016/HĐTD-DN/PGBHN ngày 04 tháng 10 năm 2016. Số tiền vay 6.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất 9,5%/năm trong 3 tháng đầu, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần. Mục đích vay để mua 5 xe đầu kéo, 04 sơ mi rơ mooc, xe cầu container. Tài sản đảm bảo là 3 xe đầu kéo nhãn hiệu Deawoo, 2 xe đầu kéo nhãn hiệu Freightliner, 4 sơ mi rơ mooc, 1 xe nâng nhãn hiệu Kalmar.
- (5) Khoản vay Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch theo hợp đồng tín dụng số 09/2017/HĐTD/VRB-RATRACO ngày 05 tháng 07 năm 2017. Tổng số tiền cho vay là 4 tỷ đồng. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân khoản đầu tiên cho bên vay. Lãi suất vay áp dụng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đến ngày 20 tháng 6 năm 2018 là 9%/năm, lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau (trả lãi cuối kỳ) cộng biên độ 2,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay được sử dụng phục vụ thanh toán và bù đắp chi phí đầu tư dự án Thi công sửa chữa, cải tạo bãi hàng ga Đông Anh. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là 2 ô tô đầu kéo, 4 sơ mi rơ mooc, 1 xe nâng theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2017/HĐTC/VRB-RATRACO ngày 05 tháng 07 năm 2017.

Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 02/2018/HĐTD/VRB-RAT ngày 30 tháng 07 năm 2018. Tổng số tiền vay là 2.360.000.000 đồng. Mục đích vay là để mua đầu tư mới 02 xe đầu kéo và 02 sơ mi romooc. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 20 tháng 09 năm 2018 là 10,4% và sẽ được điều chỉnh cho thời gian tiếp theo, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Gốc vay được trả định kỳ vào 28 hàng tháng, lãi vay trả định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 28 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là 02 xe đầu kéo và 02 sơ mi romooc.

Hợp đồng tín dụng theo món số 01/2020/102227/HĐTD ngày 23/10/2020. Số tiền vay: 34.296.000.000 vnd. Thời hạn: tối đa 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất: 9,8%/năm (áp dụng đến ngày 31/12/2020) và sau đó điều chỉnh 3 tháng/ lần. Mục đích: Đầu tư dự án "Thiết kế, đóng mới 50 toa xe hàng Mc45 năm 2019". Gốc vay được trả định kỳ 1 tháng/lần. Biện pháp bảo đảm: Theo các Hợp đồng bảo đảm mà điều khoản về Phạm vi bảo đảm của Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này.

- (6) Hợp đồng cho vay số 24504.20.051.1166868.TD ngày 02/06/2020. Số tiền cho vay: 1.300.000.000 vnd. Thời hạn: 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích: Thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng bán hàng số CPO HN-E200-50LD147.58 ngày 14/05/2020. Tài sản bảo đảm: xe ô tô Mercedes Benz E200 theo Hợp đồng mua bán CPO HN-E200-50LD147.58 ngày 14/05/2020.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 5195/20MB/HĐTD ngày 22/04/2020. Số tiền cho vay: 755.000.000 vnd. Thời hạn: 36 tháng. Mục đích: Cho vay thanh toán/bù đắp chi phí lắp đặt hệ thống điện mặt trời áp mái. Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống điện năng lượng mặt trời hình thành từ vốn vay và Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng bán điện cho EVN.

**5.21 Trái phiếu chuyển đổi**

Ngày 29/12/2017, Công ty đã phát hành riêng lẻ 28.000 trái phiếu chuyển đổi không có tài sản bảo đảm, mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, tương đương 28 tỷ đồng.

- Thông tin chung về kế hoạch chào bán riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi**

Nghị quyết số 23/NQ-RAT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 05 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 đã thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành.

Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 48/NQ-RAT-HĐQT ngày 4 tháng 10 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc triển khai phương án chào bán trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ, chi tiết như sau:

Tên Trái phiếu:	Trái phiếu chuyển đổi Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt
Mã Trái phiếu:	RAT_BOND_2017
Loại Trái phiếu:	Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản bảo đảm
Đồng tiền phát hành và thanh toán:	Đồng Việt Nam (VND)
Phương thức phát hành:	Phát hành riêng lẻ thông qua Đại lý phát hành
Hình thức Trái phiếu:	Trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ
Mệnh giá Trái phiếu:	1.000.000 đồng/Trái phiếu
Khối lượng phát hành dự kiến:	30.000 Trái phiếu
Giá phát hành:	Bằng mệnh giá
Giá trị phát hành:	30.000.000.000 VND
Ngày phát hành:	Dự kiến phát hành trong đợt 1 quý IV năm 2017
Ngày đáo hạn:	Dự kiến trong quý IV/2020, vào ngày trùng với ngày phát hành sau tròn 3 năm kể từ ngày phát hành
Kỳ hạn Trái phiếu:	3 năm
Lãi suất Trái phiếu:	11,50%/năm
Phương thức thanh toán tiền lãi và tiền gốc trái phiếu:	Tiền lãi: tiền lãi trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần vào ngày thanh toán lãi và/hoặc ngày đáo hạn của đợt phát hành trái phiếu. Trường hợp ngày thanh toán lãi và/hoặc ngày đáo hạn trái phiếu không phải là ngày làm việc thì lãi trái phiếu sẽ được thanh toán vào ngày làm việc tiếp theo của ngày đó; Tiền gốc: Trái phiếu bắt buộc chuyển đổi thành cổ phiếu
Đối tượng phát hành:	Phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư trong nước, không quá 100 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT toàn quyền lựa chọn, quyết định nhà đầu tư để chào bán nhưng đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.
Phương án xử lý trái phiếu không đặt mua hết:	HĐQT chào bán tiếp cho đối tượng khác đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật
Chuyển nhượng trái phiếu:	Trái chủ không được chuyển nhượng trái phiếu chuyển đổi trong thời hạn 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành trái phiếu trừ chuyển nhượng cho hoặc chuyển nhượng giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.
Thời hạn chuyển đổi:	Đợt I: 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành Đợt II: 25% sau 24 tháng kể từ ngày phát hành



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Giá chuyển đổi:	Đợt III: 25% khi đáo hạn trái phiếu 10.000 đồng/cổ phiếu
Tỷ lệ chuyển đổi:	1:100 (1 trái phiếu chuyển đổi thành 100 cổ phiếu tại ngày chuyển đổi)
Đối tượng chuyển đổi:	Người sở hữu trái phiếu vào thời điểm chốt danh sách chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu và không phải là đối tượng bị cấm mua hoặc chuyển đổi thành cổ phiếu làm vượt giới hạn tỷ lệ sở hữu cổ phần tại RATRACO theo quy định của pháp luật.
Quyền chuyển đổi:	Tại thời điểm chuyển đổi, trái chủ bắt buộc phải thực hiện chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông của RATRACO theo những điều kiện quy định tại phương án phát hành đã được ĐHĐCĐ của Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt thông qua theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 23/NQ-RAT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 5 năm 2017.
Hạn chế chuyển nhượng đối với cổ phiếu được chuyển đổi:	Cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu sẽ không bị hạn chế chuyển nhượng
Thực hiện tăng vốn phục vụ cho việc chuyển đổi (nếu có):	Tại thời điểm chuyển đổi trái phiếu phát hành thành cổ phần phổ thông, Công ty sẽ thực hiện việc chuyển đổi và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành cho mục đích chuyển đổi đó. Đồng thời, Công ty cũng sẽ đăng ký giao dịch/niêm yết bổ sung, đăng ký lưu ký số cổ phần được phát hành cho mục đích chuyển đổi nêu trên tại Sở giao dịch chứng khoán nơi Công ty đăng ký giao dịch/niêm yết và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.
Cam kết đối với chủ sở hữu trái phiếu:	Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt (Ratraco) cam kết: <ul style="list-style-type: none"><li>- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán lãi trái phiếu đúng hạn và cấp giấy chứng nhận sở hữu cổ phần sau khi thực hiện chuyển đổi và các nghĩa vụ khác của tổ chức phát hành đối với chủ sở hữu trái phiếu</li><li>- Tiến hành đăng ký lưu ký và đăng ký giao dịch bổ sung số cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu</li><li>- Thực hiện đúng kế hoạch và phương án phát hành, chi sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu cho mục đích tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty.</li></ul>
Kế hoạch sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi:	Đầu tư toa xe MC: 20.000.000.000 VND Đầu tư phương tiện vận tải, xếp dỡ: 7.000.000.000 VND Sửa chữa, cải tạo kho bãi: 3.000.000.000 VND

### • Tổng hợp kết quả chào bán riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi

Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt đã thực hiện chào bán trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ theo phương án phát hành đã được phê duyệt tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 23/NQ-RAT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 5 năm 2017, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 48/NQ-RAT-HĐQT ngày 4 tháng 10 năm 2017 và Công văn số 7749/UBCK-QLCB ngày 15 tháng 11 năm 2017. Kết quả đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

Bảo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

Trái chủ	Khối lượng đăng ký chào bán		Mệnh giá VND	Giá phát hành VND	Thành tiền VND
	Kế hoạch (Trái phiếu)	Thực tế (Trái phiếu)			
Trần Thế Minh	2.100	2.100	1.000.000	1.000.000	2.100.000.000
Phạm Anh Tuấn	2.900	2.900	1.000.000	1.000.000	2.900.000.000
Nguyễn Thị Hải Yến	2.500	-	1.000.000	1.000.000	-
Nguyễn Tuấn Quang	2.500	3.000	1.000.000	1.000.000	3.000.000.000
Nguyễn Bằng Giang	2.200	2.200	1.000.000	1.000.000	2.200.000.000
Nguyễn Trường Bắc	2.500	2.500	1.000.000	1.000.000	2.500.000.000
Trương Quang Minh	2.800	2.800	1.000.000	1.000.000	2.800.000.000
Nguyễn Tấn Lộc	2.800	2.800	1.000.000	1.000.000	2.800.000.000
Văn Đăng Hùng	2.700	2.700	1.000.000	1.000.000	2.700.000.000
Trần Thị Thanh	2.200	2.200	1.000.000	1.000.000	2.200.000.000
Trần Quốc Hải	2.500	2.500	1.000.000	1.000.000	2.500.000.000
Nguyễn Ngọc Tuấn	2.300	2.300	1.000.000	1.000.000	2.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.000</b>	<b>28.000</b>			<b>28.000.000.000</b>

Ngày hoàn thành đợt chào bán:	29 tháng 12 năm 2017
Kỳ hạn trái phiếu:	03 năm
Loại hình trái phiếu:	Trái phiếu doanh nghiệp chuyển đổi, không có tài sản bảo đảm
Lãi suất trái phiếu:	Cố định 11,5%/năm
Số lượng trái phiếu không mua hết:	Hủy 2.000 trái phiếu do nhà đầu tư không mua hết
Phương thức thanh toán:	- Lãi trái phiếu: được trả sau, thanh toán định kỳ 1 lần/năm vào ngày thanh toán lãi và/hoặc ngày đáo hạn của đợt phát hành trái phiếu - Tiền gốc: trái phiếu bắt buộc chuyển đổi thành cổ phiếu

- Thực hiện chuyển đổi Đợt 1 trái phiếu thành cổ phiếu**

Nghị quyết số 210/NQ-RAT-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc thực hiện chuyển đổi đợt 1 trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phát hành theo Nghị quyết số 23/NQ-RAT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 05 năm 2017.

Tháng 12 năm 2018, Công ty đã hoàn thành việc chuyển Đợt 1 số lượng 14.000 trái phiếu thành cổ phiếu của đợt chào bán trái phiếu riêng lẻ năm 2017 thành 1.400.000 cổ phiếu (tương đương với 14.000.000.000 đồng) tăng vốn điều lệ từ 31.218.410.000 đồng lên thành 45.218.410.000 đồng.

- Thực hiện chuyển đổi Đợt 2 trái phiếu thành cổ phiếu**

Nghị quyết số 196/NQ-RAT-HĐQT ngày 04 tháng 12 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc thực hiện chuyển đổi đợt 2 trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phát hành theo Nghị quyết số 23/NQ-RAT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 05 năm 2017 và thanh toán lãi Trái phiếu.

Số lượng Cổ phiếu được phát hành sau khi chuyển đổi Trái phiếu là 700.000 cổ phiếu tương đương với 7.000.000.000 đồng tính theo mệnh giá. Tăng vốn điều lệ từ 45.218.410.000 đồng lên thành 52.218.410.000 đồng.

- Thực hiện chuyển đổi Đợt 3 trái phiếu thành cổ phiếu**

Nghị quyết số 276/NQ-RAT-HĐQT ngày 02 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc thực hiện chuyển đổi đợt 3 trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phát hành theo Nghị quyết số 23/NQ-RAT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 05 năm 2017 và thanh toán lãi Trái phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

Số lượng Cổ phiếu được phát hành sau khi chuyển đổi Trái phiếu là 700.000 cổ phiếu tương đương với 7.000.000.000 đồng tính theo mệnh giá. Tăng vốn điều lệ từ 52.218.410.000 đồng lên thành 59.218.410.000 đồng. Kết quả chuyển đổi trái phiếu của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt như sau:

Trái chủ	Khối lượng trái phiếu chuyển đổi		Mệnh giá VND	Giá trị VND
	Kế hoạch (Trái phiếu)	Thực tế (Trái phiếu)		
Trần Thế Minh	525	525	1.000.000	525.000.000
Phạm Anh Tuấn	725	725	1.000.000	725.000.000
Nguyễn Tuấn Quang	750	750	1.000.000	750.000.000
Nguyễn Bằng Giang	550	550	1.000.000	550.000.000
Nguyễn Trường Bắc	625	625	1.000.000	625.000.000
Trương Quang Minh	700	700	1.000.000	700.000.000
Nguyễn Tất Lộc	700	700	1.000.000	700.000.000
Văn Đăng Hùng	675	675	1.000.000	675.000.000
Trần Thị Thanh	550	550	1.000.000	550.000.000
Trần Quốc Hải	625	625	1.000.000	625.000.000
Nguyễn Ngọc Tuấn	575	575	1.000.000	575.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.000</b>	<b>7.000</b>		<b>7.000.000.000</b>

- Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt sau khi chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu đợi 3 tại thời điểm 31/12/2020 như sau:

	Số Cổ phiếu	Mệnh giá (đồng/cp)	Giá trị VND
<b>Vốn góp của Chủ sở hữu tại ngày 01/01/2020</b>	<b>5.221.841</b>		<b>52.218.410.000</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.092.644	10.000	10.926.440.000
Các Cổ đông khác	4.129.197	10.000	41.291.970.000
<b>Vốn góp của Chủ sở hữu tăng trong năm 2020</b>	<b>700.000</b>		<b>7.000.000.000</b>
Các Cổ đông khác	700.000	10.000	7.000.000.000
<b>Vốn góp của Chủ sở hữu tại ngày 31/12/2020</b>	<b>5.921.841</b>		<b>59.218.410.000</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.092.644	10.000	10.926.440.000
Các Cổ đông khác	4.829.197	10.000	48.291.970.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.22 Vốn chủ sở hữu****a. Biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2019	45.218.410.000	194.384.000	9.159.230.441	(644.591.910)	53.927.432.531
Vốn góp tăng trong năm	7.000.000.000				7.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.884.526.280	4.884.526.280
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(338.907.495)	(338.907.495)
Chia cổ tức 2018	-	-	-	(2.260.920.500)	(2.260.920.500)
Số dư tại 31/12/2019	52.218.410.000	194.384.000	9.159.230.441	1.640.106.375	63.212.130.816
Số dư tại 01/01/2020	52.218.410.000	194.384.000	9.159.230.441	1.640.106.375	63.212.130.816
Vốn góp tăng trong năm	7.000.000.000	-	-	-	7.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.912.344.155	1.912.344.155
Trích quỹ	-	-	578.045.370	(1.106.436.278)	(528.390.908)
Chia cổ tức 2019 (*)	-	-	-	(4.177.472.800)	(4.177.472.800)
Số dư tại 31/12/2020	59.218.410.000	194.384.000	9.737.275.811	(1.731.458.548)	67.418.611.263

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 126/NQ-RAT-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 27/05/2020, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ căn cứ khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (mã số 421 trên bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2018) như sau:

Trích quỹ đầu tư phát triển 578.045.370 đồng (năm trước 0 đồng)

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 528.390.908 đồng (năm trước 338.907.495 đồng)

Chi trả cổ tức tỷ lệ 8% số tiền 4.177.472.800 đồng (năm trước tỷ lệ 5% số tiền 2.260.920.500 đồng).

**b. Chi tiết vốn Chủ sở hữu**

Cổ đông	Cổ phần SL	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Vốn đã ghi nhận	
				31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.092.644	10.926.440.000	18,45%	10.926.440.000	10.926.440.000
Các Cổ đông khác	4.829.197	48.291.970.000	81,55%	48.291.970.000	41.291.970.000
<b>Tổng</b>	<b>5.921.841</b>	<b>59.218.410.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>59.218.410.000</b>	<b>52.218.410.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.921.841	5.221.841
- Cổ phiếu phổ thông	5.921.841	5.221.841
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.921.841	5.221.841
- Cổ phiếu phổ thông	5.921.841	5.221.841

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.22 Vốn chủ sở hữu****d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	52.218.410.000	45.218.410.000
Vốn góp tăng trong năm	7.000.000.000	7.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	59.218.410.000	52.218.410.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>5.283.909.078</b>	<b>2.599.827.995</b>

**e. Các quỹ của Doanh nghiệp**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.737.275.811	9.159.230.441
<b>Tổng</b>	<b>9.737.275.811</b>	<b>9.159.230.441</b>

**5.23 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu kinh doanh vận tải đường sắt	197.518.734.992	211.104.425.976
Doanh thu dịch vụ vận tải	136.179.491.374	106.186.112.242
Doanh thu dịch vụ khác	7.590.406.624	11.057.363.616
<b>Tổng</b>	<b>341.288.632.990</b>	<b>328.347.901.834</b>
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>17.125.000</i>	<i>-</i>
Chiết khấu thương mại	17.125.000	-
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>341.271.507.990</b>	<b>328.347.901.834</b>

**5.24 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn kinh doanh vận tải đường sắt	196.637.303.446	210.586.910.975
Giá vốn dịch vụ vận tải	115.189.389.541	84.940.497.247
Giá vốn dịch vụ khác	9.907.316.379	10.846.277.390
<b>Tổng</b>	<b>321.734.009.366</b>	<b>306.373.685.612</b>

**5.25 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	153.962.503	689.077.727
Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.349.957	798.627.756
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	294.127.048	17.084.725
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	315.716.988	-
<b>Tổng</b>	<b>795.156.496</b>	<b>1.504.790.208</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.26 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	3.470.937.582	3.099.544.635
Trích lập dự phòng các khoản đầu tư	204.516.140	862.293.067
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	-	(1.065.664.057)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	59.090.391	147.364.907
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	127.786.871	-
Chi phí tài chính khác	19.192.909	189.707.500
<b>Tổng</b>	<b>3.881.523.893</b>	<b>3.233.246.052</b>

**5.27 Thu nhập khác / Chi phí khác**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	463.464.550	403.443.645
Thu nhập từ bán 10 container 45' mới	1.200.000.000	-
Thu do bảo hiểm bồi thường	-	677.300.000
Xử lý công nợ theo biên bản Kiểm tra thuế	-	944.524.042
Thu phạt do chậm thanh toán	139.649.920	-
Các khoản thu dịch vụ lưu kho, bãi và thu nhập khác	908.463.404	740.064.650
<b>Tổng</b>	<b>2.711.577.874</b>	<b>2.765.332.337</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị bán 10 container 45' mới	1.003.502.727	-
Tiền phạt, truy thu theo BB thanh tra thuế	-	139.031.602
GTCL của xe đầu kéo bị cháy	-	956.118.213
Các khoản phạt và bồi thường	198.634.601	158.411.978
Các khoản chi phí dịch vụ lưu kho, bãi và chi khác	689.299.050	678.388.439
<b>Tổng</b>	<b>1.891.436.378</b>	<b>1.931.950.232</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>820.141.496</b>	<b>833.382.105</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>2.359.863.430</b>	<b>5.968.046.895</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>224.799.892</b>	<b>310.601.868</b>
<i>Chi phí phạt vi phạm hành chính</i>	<i>2.297.434</i>	<i>231.762.659</i>
<i>Chi phí khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ đồng</i>	<i>94.715.587</i>	<i>78.839.209</i>
<i>Điều chỉnh lỗ CLTG đánh giá lại tiền, nợ phải thu</i>	<i>127.786.871</i>	<i>-</i>
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>347.066.945</b>	<b>2.564.705.538</b>
<i>Cổ tức nhận được từ Công ty con, Công ty liên kết</i>	<i>31.349.957</i>	<i>798.627.756</i>
<i>Thu nhập khác, hoàn nhập dự phòng... do đã tính thuế theo biên bản kiểm tra thuế</i>	<i>-</i>	<i>1.766.077.782</i>
<i>Điều chỉnh lãi CLTG đánh giá lại tiền, nợ phải thu</i>	<i>315.716.988</i>	<i>-</i>
<b>Thu nhập tính thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.237.596.377</b>	<b>3.713.943.225</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>447.519.275</b>	<b>742.788.645</b>
Thuế TNDN bị truy thu theo biên bản kiểm tra thuế	-	340.731.970
<b>Tổng cộng</b>	<b>447.519.275</b>	<b>1.083.520.615</b>

**5.29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”, Công ty đồng thời lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính riêng hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất.

**5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.192.014.321	8.014.434.673
Chi phí nhân công	25.397.968.678	24.186.653.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.078.422.603	8.053.525.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	231.133.576.738	272.704.640.082
Chi phí khác bằng tiền	62.753.765.009	16.639.606.762
<b>Tổng</b>	<b>336.555.747.349</b>	<b>329.598.860.417</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Báo cáo Bộ phận**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải và bộ phận cung cấp dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận vận tải: vận tải hàng hóa bằng đường sắt; vận tải khác và dịch vụ phụ trợ liên quan.

Bộ phận cung cấp dịch vụ khác: kinh doanh nhà hàng, khách sạn; dịch vụ vé tàu khách; cung cấp dịch vụ quảng cáo, xuất nhập khẩu.

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:**

	Vận tải VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	173.188.652.306	14.749.014.148	187.937.666.454
Tài sản không phân bổ			54.859.070.716
<b>Tổng tài sản</b>			<b>242.796.737.170</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	40.516.161.296	58.187.357.095	98.703.518.391
Nợ phải trả không phân bổ			76.674.607.516
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>175.378.125.907</b>

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2020:**

	Vận tải VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	117.855.456.431	13.913.392.718	131.768.849.149
Tài sản không phân bổ			64.830.977.235
<b>Tổng tài sản</b>			<b>196.599.826.384</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	51.235.877.391	31.987.921.132	83.223.798.523
Nợ phải trả không phân bổ			50.163.897.045
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>133.387.695.568</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**6.1 Báo cáo Bộ phận (Tiếp theo)****Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:**

	Vận tải VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	333.681.101.366	7.590.406.624	341.271.507.990
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>333.681.101.366</b>	<b>7.590.406.624</b>	<b>341.271.507.990</b>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	311.826.692.987	9.907.316.379	321.734.009.366
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Kết quả kinh doanh bộ phận	21.854.408.379	(2.316.909.755)	19.537.498.624
Chi phí không phân bổ			14.911.409.293
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			4.626.089.331
Doanh thu từ các khoản đầu tư			795.156.496
Lợi nhuận khác			820.141.496
Chi phí tài chính			3.881.523.893
Lợi nhuận trước thuế			2.359.863.430
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			447.519.275
<b>Lợi nhuận trong năm</b>			<b>1.912.344.155</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:**

	Vận tải VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	317.290.538.218	11.057.363.616	328.347.901.834
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>317.290.538.218</b>	<b>11.057.363.616</b>	<b>328.347.901.834</b>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	295.527.408.222	10.846.277.390	306.373.685.612
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Kết quả kinh doanh bộ phận	21.763.129.996	211.086.226	21.974.216.222
Chi phí không phân bổ			15.111.095.588
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			6.863.120.634
Doanh thu từ các khoản đầu tư			1.504.790.208
Lợi nhuận khác			833.382.105
Chi phí tài chính			3.233.246.052
Lợi nhuận trước thuế			5.968.046.895
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.083.520.615
<b>Lợi nhuận trong năm</b>			<b>4.884.526.280</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**6.2 Giao dịch với các bên liên quan****Sổ dư với các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Logistics đường sắt ITL	Công ty liên kết

**Giao dịch với các bên liên quan:**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	63.786.712.106	81.684.862.658
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	720.135.028
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	564.360.000	569.645.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	2.035.084.509	1.198.019.317
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	100.258.413	132.577.169
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	8.854.850.000	-
<b>Tổng</b>	<b>75.341.265.028</b>	<b>84.305.239.172</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	142.225.382.610	164.338.290.724
Văn phòng tổng công ty đường sắt Việt Nam	1.716.976.492	-
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	430.877.317	610.723.975
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	52.293.219	224.663.910
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	3.990.775.000	2.100.410.000
<b>Tổng</b>	<b>148.416.304.638</b>	<b>167.274.088.609</b>
<b>Cổ tức đã nhận trong năm từ các công ty con, liên doanh, liên kết trong năm</b>		
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	31.349.957	-
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	-	798.627.756
<b>Tổng</b>	<b>31.349.957</b>	<b>798.627.756</b>
<b>Cổ tức đã trả trong năm</b>		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	874.115.200	546.322.000
Các Cổ đông khác	3.303.357.600	1.714.598.500
<b>Tổng</b>	<b>4.177.472.800</b>	<b>2.260.920.500</b>
<b>Giao dịch trái phiếu và trả lãi trái phiếu</b>		
Chuyển trái phiếu thành vốn góp	7.000.000.000	7.000.000.000
Trả lãi trái phiếu	805.000.000	1.623.229.000
<b>Tổng</b>	<b>7.805.000.000</b>	<b>8.623.229.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**6.2 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)***Số dư với các bên liên quan:*

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>11.808.201.473</b>	<b>12.366.337.598</b>
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	8.445.656.485	12.160.502.712
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	110.284.254	205.834.886
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	3.252.260.734	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>112.940.641</b>	<b>688.825.665</b>
Công ty TNHH MTV giao nhận vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	112.940.641	688.825.665
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>40.033.670.303</b>	<b>46.342.090.434</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	39.652.406.549	45.863.009.291
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	45.102.000	242.807.406
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	169.987.500	64.518.851
Văn phòng Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	166.174.254	171.754.886
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>6.000.000</b>	<b>1.606.840.655</b>
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	-	1.604.840.655
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Sài Gòn Ratraco	6.000.000	2.000.000
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>4.403.238.560</b>	<b>4.315.928.560</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	3.102.523.000	3.015.213.000
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Sài Gòn Ratraco	1.300.715.560	1.300.715.560

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**6.2 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)***Giao dịch với các nhân sự chủ chốt*

Họ tên	Chức vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Thù lao của Hội đồng Quản Trị</b>			
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Chủ tịch	31.800.301	12.499.056
Ông Trần Thế Hùng	Ủy viên	28.620.271	11.249.150
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	Ủy viên	28.620.271	11.249.150
Bà Trần Thị Thu Nga	Ủy viên	28.620.271	11.249.150
Ông Nguyễn Chính Nam	Ủy viên	28.620.271	11.249.150
Ông Đỗ Khánh Dư	Ủy viên	28.620.271	11.249.150
<b>Cộng</b>		<b>174.901.657</b>	<b>68.744.807</b>
<b>Thù lao của Ban Kiểm soát</b>			
Bà Trần Thị Xuân	Trưởng ban	28.620.271	11.249.150
Ông Mai Hoàng Long	Thành viên	25.440.241	9.999.245
Bà Trần Thị Kim Cúc	Thành viên	25.440.241	9.999.245
<b>Cộng</b>		<b>79.500.753</b>	<b>31.247.640</b>
<b>Tiền lương của TGD và người quản lý khác</b>			
Ông Trần Thế Hùng	Tổng Giám đốc	366.356.000	288.924.000
Ông Nguyễn Chính Nam	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/3/2020)	69.834.000	253.866.000
Ông Mai Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30/3/2020)	227.400.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	Phó Tổng Giám đốc	321.520.000	249.883.000
Bà Trần Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc	321.520.000	251.051.000
Bà Phạm Thị Quyên	Kế toán trưởng	283.926.000	224.006.000
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Người được ủy quyền công bố thông tin	115.419.000	300.193.000
<b>Cộng</b>		<b>1.705.975.000</b>	<b>1.567.923.000</b>

**6.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT, với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc






Phạm Thị Quyên

Phạm Thị Quyên

Trần Thế Hùng